Bộ GD&ĐT công bố chỉ tiêu đại học năm 2016

Để thí sinh có thông tin chính xác, đầy đủ làm cơ sở thực hiện đăng ký xét tuyển, Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố tổng hợp chỉ tiêu đào tạo đại học hệ chính qui cả nước theo vùng miền và từng cơ sở giáo dục đại học khối dân sự (thống kê này chưa bao gồm các trường thuộc ngành công an, quân đội).

Đây là chỉ tiêu tính theo năng lực tối đa của các cơ sở giáo dục đại học đã đăng ký thực hiện năm 2016. Để đảm bảo chất lượng đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học không được tuyển vượt quá chỉ tiêu này.

Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ kiểm tra và xử lý các cơ sở giáo dục đại học tuyển vượt chỉ tiêu và xử lý trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh theo qui định tại Thông tư 32/2015/TT-BGDĐT và Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành.

Các khối ngành theo qui định tại Thông tư 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 2 năm 2015.

1. Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên

2. Khối ngành II: Nghệ thuật

3. Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, Pháp luật

4. Khối ngành IV: Khoa học sự sống, Khoa học tự nhiên

5. Khối ngành V: Toán và thống kê, Máy tính và công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật, Kỹ thuật, Sản xuất và chế biến, Kiến trúc và xây dựng, Nông lâm và thủy sản, Thú y

6. Khối ngành VI: Sức khỏe

7. Khối ngành VII: Nhân văn, Khoa học xã hội và hành vi, Báo chí và thông tin, Dịch vụ xã hội, Khách sạn-du lịch-thể thao và dịch vụ cá nhân, Dịch vụ vận tải, Môi trường và bảo vệ môi trường, An ninh quốc phòng

STT	Khối ngành	Chỉ tiêu cả nước
1	Khối ngành I	30.782
2	Khối ngành II	5.422
3	Khối ngành III	134.594
4	Khối ngành IV	13.986
5	Khối ngành V	135.327

6	Khối ngành VI	24.925
7	Khối ngành VII	75.318
	TỔNG CHI TIÊU CẢ NƯỚC	**420.354**

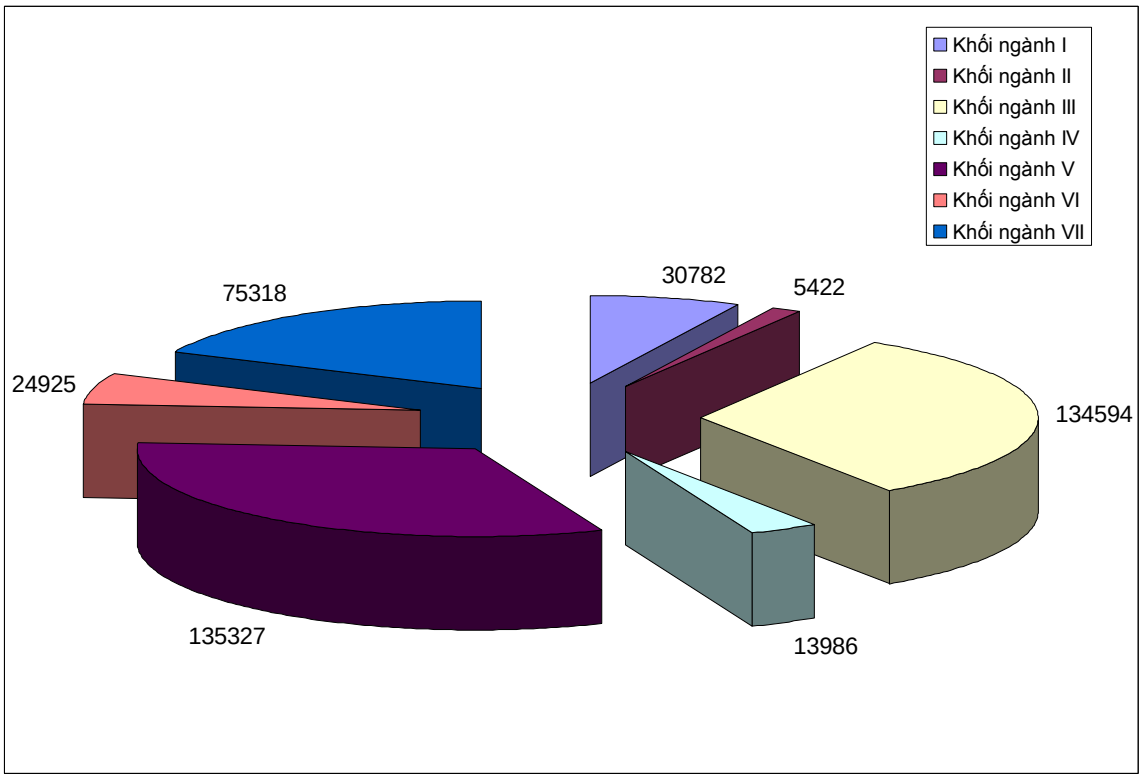

Phân bố chỉ tiêu trong cả nước theo khối ngành

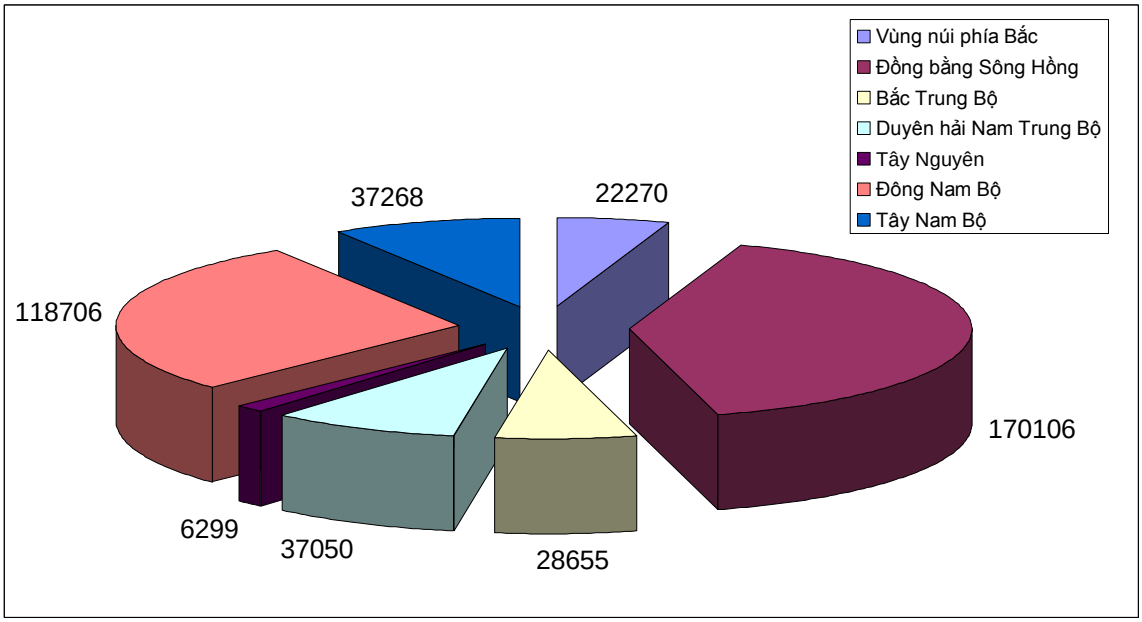

Phân bố chỉ tiêu theo vùng miền

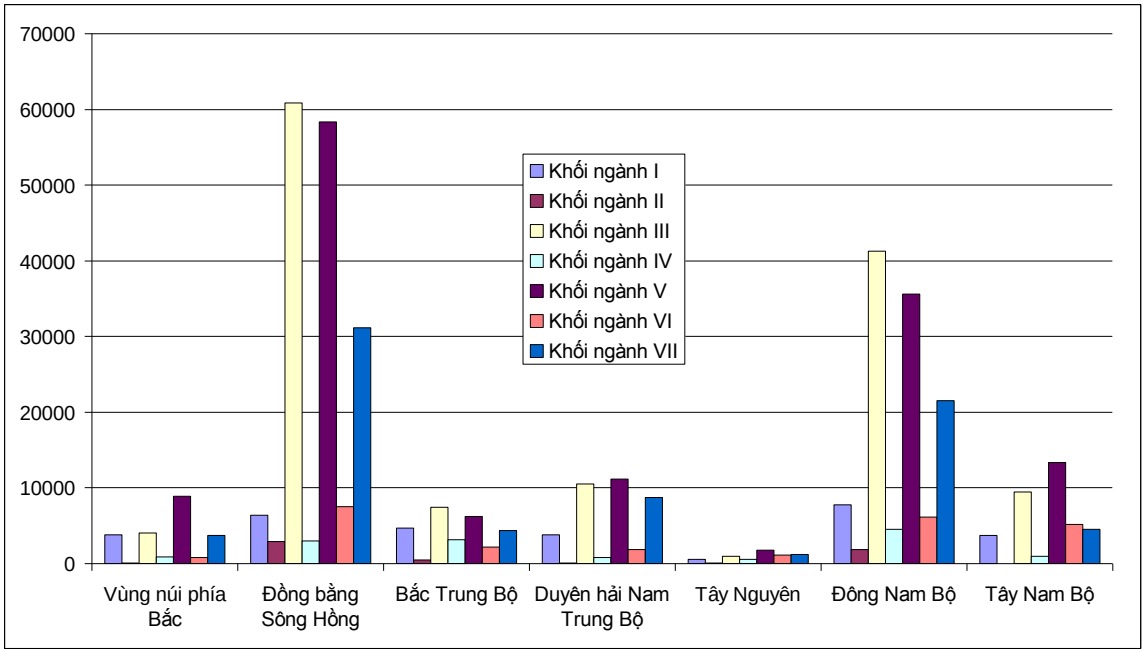

Phân bố chỉ tiêu khối ngành ở các vùng miền

I. MIỀN NÚI PHÍA BẮC (Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình)

Stt	Cơ sở GDĐH	Nhóm ngành I	Nhóm ngành II	Nhóm ngành III	Nhóm ngành IV	Nhóm ngành V	Nhóm ngành VI	Nhóm ngành VII	Tổng chỉ tiêu
1	ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN	1895	40	1960	520	4610	830	1935	**11790**
2	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH			280		1370			**1650**
3	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG			150		100		200	**450**
4	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÒA BÌNH		50	200		200		250	**700**
5	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG	630		295		270		335	**1530**
6	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO	400		50	100	50		150	**750**
7	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM BẮC GIANG			120	50	300		280	**750**
8	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC	850		500		500		500	**2350**
9	TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT BẮC			300		500			**800**
10	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ			225	220	965		90	**1500**
	Tổng	**3775**	**90**	**4080**	**890**	**8865**	**830**	**3740**	**22270**

II. ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG (Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ninh)

Stt	Cơ sở GDĐH	Nhóm ngành I	Nhóm ngành II	Nhóm ngành III	Nhóm ngành IV	Nhóm ngành V	Nhóm ngành VI	Nhóm ngành VII	Tổng chỉ tiêu
1	ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI	595		1150	810	1260	170	2555	**6540**
2	HỌC VIỆN ÂM NHẠC QUỐC GIA VIỆT NAM		150						**150**
3	HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN							1550	**1550**
4	HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN			550					**550**
5	HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH KHU VỰC I			500					**500**
6	HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG			680		1950		370	**3000**
7	HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA							1800	**1800**
8	HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ							800	**800**
9	HỌC VIỆN NGÂN HÀNG			3600				250	**3850**
10	HỌC VIỆN NGOẠI GIAO			90				360	**450**
11	HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM			300				300	**600**
12	HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC	250				270		330	**850**
13	HỌC VIỆN TÀI CHÍNH			3560				440	**4000**
14	HỌC VIỆN THANH THIẾU NIÊN VIỆT NAM							500	**500**
15	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI			200		5800			**6000**
16	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHU VĂN AN			650		150			**800**
17	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN			1550				450	**2000**
18	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐÔNG Á			500				500	**1000**
19	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO			800		1900		100	**2800**

	THÔNG VẬN TẢI								
20	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ HỮU NGHỊ			800		100			**900**
21	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI		50	2260		3820		370	**6500**
22	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT - HUNG			700		1300			**2000**
23	TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM			600		300	300	400	**1600**
24	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG			450		700		400	**1550**
25	TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC			670		1180			**1850**
26	TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỀU DƯỠNG NAM ĐỊNH						850		**850**
27	TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐÔ			300		900		300	**1500**
28	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI						600		**600**
29	TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT		25	375		1400		200	**2000**
30	TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI			1095		3905			**5000**
31	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI			375		200		1555	**2130**
32	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI PHÒNG	490		650	80	830		850	**2900**
33	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI			550		1620		1030	**3200**
34	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ	360		120		30		40	**550**
35	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIỂM SÁT HÀ NỘI			400					**400**
36	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI		250			1950			**2200**
37	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH BẮC		150	350	400			500	**1400**
38	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI			3000		1500	400	500	**5400**
39	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP			2300		2550			**4850**
40	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG			1500		800		500	**2800**
41	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN			3060		190		1550	**4800**
42	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ						620		**620**

	HẢI DƯƠNG								
43	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP		60	305	370	1615		450	**2800**
44	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI			3050				700	**3750**
45	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI			1900				100	**2000**
46	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LƯƠNG THẾ VINH			1900		300		100	**2300**
47	TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT			470		3500		100	**4070**
48	TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP		450						**450**
49	TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP Á CHÂU		200						**200**
50	TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT VIỆT NAM	15	125						**140**
51	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG			3320				380	**3700**
52	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI		40	475		150		50	**715**
53	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỘI VỤ HÀ NỘI			660				1040	**1700**
54	HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM	70		1400	300	2500		1030	**5300**
55	TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHƯƠNG ĐÔNG			800		800		500	**2100**
56	TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ BẮC HÀ			250		250			**500**
57	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHẤU ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI		426						**426**
58	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ			320		850		650	**1820**
59	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI	1710			60	200		715	**2685**
60	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2	1530			180	120		670	**2500**
61	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT HƯNG YÊN	120		400		2100			**2620**
62	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH			100		900			**1000**
63	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG	450	780					70	**1300**
64	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI	580							**580**
65	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – NGÂN			1250					**1250**

	HÀNG HÀ NỘI								
66	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH			1250					**1250**
67	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI			620	330	700		1130	**2780**
68	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH			800		750			**1550**
69	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG			900		180	120	800	**2000**
70	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ			590		670	700	380	**2340**
71	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG			600		180		110	**890**
72	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH TÂY			550	200	300	500	150	**1700**
73	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH							900	**900**
74	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI			3550				250	**3800**
75	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THUỶ LỢI			300	70	3230		100	**3700**
76	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRƯNG VƯƠNG			200					**200**
77	TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ HÀ NỘI							1500	**1500**
78	TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG					3300			**3300**
79	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI						1100		**1100**
80	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG						950		**950**
81	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG						200		**200**
82	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI BÌNH						1000		**1000**
83	VIỆN ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI		180	1090	220	710		500	**2700**
84	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP DỆT MAY HÀ NỘI			100		400			**500**
85	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI	240						260	**500**
	Tổng	**6410**	**2886**	**60835**	**3020**	**58310**	**7510**	**31135**	**170106**

III. BẮC TRUNG BỘ (Thanh Hóa Nghệ An Hà Tĩnh Quảng Bình Quảng Trị Thừa Thiên Huế)

Stt	Cơ sở GDĐH	Nhóm ngành I	Nhóm ngành II	Nhóm ngành III	Nhóm ngành IV	Nhóm ngành V	Nhóm ngành VI	Nhóm ngành VII	Tổng chỉ tiêu
1	ĐẠI HỌC HUẾ	1930	180	2660	640	3020	1500	2620	**12550**
2	VIỆN ÂM NHẠC HUẾ		150						**150**
3	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VẠN XUÂN			440	110	110		55	**715**
4	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH			550		600			**1150**
5	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP PHÚ XUÂN	50		140		60		140	**390**
6	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ TĨNH	270		480	140	120		190	**1200**
7	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC	645		310		540		270	**1765**
8	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN			900		300			**1200**
9	TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH	660		240		220		180	**1300**
10	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VINH	50		100	1400				**1550**
11	TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HOÁ	310	120	290				400	**1120**
12	TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH	810		1360	900	1250		530	**4850**
13	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH						715		**715**
	Tổng	**4725**	**450**	**7470**	**3190**	**6220**	**2215**	**4385**	**28655**

IV. DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ (Đà Nẵng Quảng Nam Quảng Ngãi Bình Định Phú Yên Khánh Hoà Ninh Thuận Bình Thuận)

Stt	Cơ sở GDĐH	Nhóm ngành I	Nhóm ngành II	Nhóm ngành III	Nhóm ngành IV	Nhóm ngành V	Nhóm ngành VI	Nhóm ngành VII	Tổng chỉ tiêu
1	ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG	865		3320	510	3030	220	2660	**10605**
2	TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG Á			1000		900	230	300	**2430**
3	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN			1600		1400	600	1400	**5000**
4	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG		80	260		1080		300	**1720**
5	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG			750		1740		410	**2900**
6	TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG	360				240		100	**700**
7	TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN CHÂU TRINH			200		100		500	**800**
8	TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT			680		60		220	**960**
9	TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÚ YÊN	200				250		150	**600**
10	TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG NAM	450			75	225		450	**1200**
11	TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN	860		1000	230	1060		1350	**4500**
12	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN			1050					**1050**
13	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG			600		300		400	**1300**
14	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO ĐÀ NẴNG	850						400	**1250**
15	TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TRUNG					815			**815**
16	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y DƯỢC - ĐÀ NẴNG						830		**830**
17	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHÁNH HÒA	180		80				130	**390**
	Tổng	**3765**	**80**	**10540**	**815**	**11200**	**1880**	**8770**	**37050**

V. TÂY NGUYÊN (Kon Tum Gia Lai Đắk Lắk Đắk Nông Lâm Đồng)

Stt	Cơ sở GDĐH	Nhóm ngành I	Nhóm ngành II	Nhóm ngành III	Nhóm ngành IV	Nhóm ngành V	Nhóm ngành VI	Nhóm ngành VII	Tổng chỉ tiêu
1	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BUÔN MÀ THUỘT						600		**600**
2	TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT	137		470	345	870		778	**2600**
3	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN	450		370	140	770	430	340	**2500**
4	TRƯỜNG ĐẠI HỌC YERSIN ĐÀ LẠT		45	104	110	130	120	90	**599**
	Tổng	**587**	**45**	**944**	**595**	**1770**	**1150**	**1208**	**6299**

VI. ĐÔNG NAM BỘ (Bà Rịa-Vũng Tàu; Bình Dương; Bình Phước; Đồng Nai; Tây Ninh; Thành phố Hồ Chí Minh)

Stt	Cơ sở GDĐH	Nhóm ngành I	Nhóm ngành II	Nhóm ngành III	Nhóm ngành IV	Nhóm ngành V	Nhóm ngành VI	Nhóm ngành VII	Tổng chỉ tiêu
1	ĐẠI HỌC QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH	120		1560	1788	6595	175	2917	**13155**
2	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÌNH DƯƠNG	50		1800	100	340		320	**2610**
3	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI			500	50	1300	100	250	**2200**
4	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ MIỀN ĐÔNG			500		200	900	400	**2000**
5	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN			600		1600			**2200**
6	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM			660	200	1740			**2600**
7	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HCM			2400		3700		800	**6900**
8	TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI	760		100				150	**1010**
9	TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP.HCM					1800		620	**2420**
10	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN		120	1580		430		360	**2490**
11	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH		350			1100			**1450**
12	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG			850		240			**1090**

13	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIINH TẾ - TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH			1000		120		230	**1350**
14	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH			4500					**4500**
15	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH		90	1740	100	1740	410	800	**4880**
16	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LẠC HỒNG			720	125	735	290	410	**2280**
17	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP.HCM			1450				50	**1500**
18	TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP.HCM			1385	250	400		880	**2915**
19	TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT TP.HCM	28	222						**250**
20	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC TP.HCM			1350		200		1050	**2600**
21	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH		50	3290	55	850	215	340	**4800**
22	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	80		380	280	3250		1010	**5000**
23	TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HỒNG BÀNG	50	250	700	50	650	900	1200	**3800**
24	TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ MIỀN ĐÔNG			400		400	200		**1000**
25	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN	980	10	1290	100	600		770	**3750**
26	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHẤU ĐIỆN ẢNH TP.HCM		100						**100**
27	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH	3032		67		1066			**4165**

28	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO TP.HCM	300							**300**
29	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	1750			300	150		1950	**4150**
30	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING			2220				280	**2500**
31	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TP.HCM			200	200	850		650	**1900**
32	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH							1000	**1000**
33	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT	650		1000	300	1100		800	**3850**
34	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG		200	2280	370	1990	80	1080	**6000**
35	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỤC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN GIA ĐỊNH			580		160		120	**860**
36	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỤC QUỐC TẾ SÀI GÒN			350		30		120	**500**
37	TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN		100	1500		180		720	**2500**
38	TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA TP. HỒ CHÍ MINH							700	**700**
39	TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG		354	863	271	585		618	**2691**
40	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP.HCM						1600		**1600**
41	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH						1260		**1260**
42	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP.HỒ CHÍ MINH			2150				150	**2300**

43	TRƯỜNG ĐẠI HỌC DẦU KHÍ					60			**60**
44	TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT ĐỨC			160		270			**430**
45	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU			610		1000		300	**1910**
46	HỌC VIỆN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM			530		150			**680**
47	HỌC VIỆN CÁ BỘ TP HỒ CHÍ MINH							500	**500**
	Tổng	**7800**	**1846**	**41265**	**4539**	**35581**	**6130**	**21545**	**118706**

VII. TÂY NAM BỘ (Long An Tiền Giang Bến Tre Vĩnh Long Trà Vinh Cần Thơ Sóc Trăng Bạc Liêu Cà Mau Kiên Giang An Giang Đồng Tháp Hậu Giang)

Stt	Cơ sở GDĐH	Nhóm ngành I	Nhóm ngành II	Nhóm ngành III	Nhóm ngành IV	Nhóm ngành V	Nhóm ngành VI	Nhóm ngành VII	Tổng chỉ tiêu
1	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ CÔNG NGHIỆP LONG AN			800		500		200	**1500**
2	TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ						1300		**1300**
3	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU	90		250		250		140	**730**
4	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ	640		1230	630	4430		1270	**8200**
5	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG	240		700	60	1460		260	**2720**
6	TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÕ TRƯỜNG TOẢN			300			900	100	**1300**
7	TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG	660		500	72	524		280	**2036**
8	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỬU LONG			560		640		400	**1600**
9	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SP KỸ THUẬT VĨNH LONG	400				950		50	**1400**
10	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG			300		730		50	**1080**
11	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT-CÔNG NGHỆ CẦN THƠ					912			**912**
12	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CẦN THƠ			900		800	1000		**2700**
13	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ			1000		480	1350	480	**3310**
14	TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY					555			**555**
15	TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP	1600		450	150	150		500	**2850**
16	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TẠO			120	25	30	300	25	**500**
17	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH	90	25	2350		970	360	780	**4575**
	Tổng	**3720**	**25**	**9460**	**937**	**13381**	**5210**	**4535**	**37268**